

Số: *125*/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày *16* tháng *11* năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-ĐHNT ngày 02/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc kiện toàn Hội đồng và Ban Thư ký phát triển chương trình đào tạo, các Tiểu ban liên ngành và Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Khoa học hàng hải, mã số: 7840106 (2 chuyên ngành: Khoa học hàng hải; Quản lý hàng hải và Logistics).

**Điều 2.** Giao Khoa Kỹ thuật Giao thông quản lý chương trình đào tạo này.

**Điều 3.** Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 63.

**Điều 4.** Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *nhu*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

**HIỆU TRƯỞNG**



*Trang Pi Trung*



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH: KHOA HỌC HÀNG HẢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1215/QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

a) Đơn vị được giao quản lý	Khoa Kỹ thuật Giao thông
b) Tên chương trình	Khoa học hàng hải (2 chuyên ngành: Khoa học hàng hải; Quản lý hàng hải và Logistics)
c) Ngành đào tạo	Khoa học hàng hải
d) Mã số ngành đào tạo	7840106
e) Trình độ đào tạo	Đại học
f) Hình thức đào tạo	Chính quy
g) Thời gian đào tạo	4 năm
h) Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
i) Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân Khoa học hàng hải
j) Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT	11/2021

**II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

- PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;
- PEO2: Có khả năng vận dụng kiến thức cần thiết về cơ sở ngành và chuyên ngành Quản lý hàng hải và Logistics;
- PEO3: Có kỹ năng quản lý các hoạt động hàng hải và hải quan;
- PEO4: Có kỹ năng thực hiện dịch vụ hàng hải và Logistics;
- PEO5: Có khả năng thích ứng, tự nghiên cứu để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Quản lý hàng hải & Logistics sáng tạo và chuyên nghiệp.

**2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)**

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x				
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x			

3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp			x	x	x
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ					x
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	x	x			x

### III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sau khi học xong chương trình đào tạo ngành Khoa học hàng hải, người học có các phẩm chất và năng lực:

1. PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;
2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;
3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;
4. PLO4: Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành về: Hàng hải, tàu thủy, luật, vận tải, ngoại thương, quản lý, ... để có thể học tốt những kiến thức chuyên môn của ngành đào tạo;
5. PLO5: Vận dụng kiến thức chuyên ngành để thực hiện công việc chuyên môn trong lĩnh vực quản lý hàng hải và Logistics liên quan với vận tải thủy, bộ;
6. PLO6: Xây dựng kế hoạch và triển khai quản lý, khai thác cảng và đội tàu;
7. PLO7: Thực hiện nghiệp vụ hải quan, bảo đảm an toàn hàng hải;
8. PLO8: Xây dựng mối liên hệ và thực hiện các dịch vụ: Giám định và bảo hiểm hàng hải, Đại lý tàu biển và giao nhận hàng hóa;
9. PLO9: Đề xuất phương án quản trị Logistics chuỗi cung ứng, quản lý vận tải và kho hàng;
10. PLO10: Vận dụng các kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, đàm phán; khả năng ngoại ngữ và tin học chuyên ngành để phục vụ cho công việc;
11. PLO11: Đánh giá bối cảnh xã hội liên quan đến quản lý hàng hải và logistics để thích ứng, lập nghiệp và thăng tiến trong nghề nghiệp.

#### 3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

PEOs	Chuẩn đầu ra – PLOs										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	x	x	x								x
2	x			x	x						
3					x	x	x				
4								x	x		
5			x	x						x	x

#### IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Khoa học hàng hải (chuyên ngành Quản lý hàng hải và Logistics) có thể làm chuyên viên, cán bộ quản lý tại:

1. Cơ quan: Cảng vụ hàng hải, Bảo đảm an toàn hàng hải, Hải quan;
2. Công ty: Vận tải biển, Cảng biển và cảng nội địa, Đại lý tàu biển, Giám định và Bảo hiểm hàng hải;
3. Doanh nghiệp: Logistics chuỗi cung ứng, vận tải, kho hàng, khai thác và môi giới hàng hóa;
4. Cơ sở đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực Khoa học hàng hải.

#### V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

<b>Thông tin tuyển sinh</b>	- Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác - Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT
<b>Điều kiện nhập học</b>	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
<b>Quy định đào tạo</b>	Chi tiết tại website: <a href="http://www.ntu.edu.vn">www.ntu.edu.vn</a>
<b>Điều kiện tốt nghiệp</b>	Chi tiết tại website: <a href="http://www.ntu.edu.vn">www.ntu.edu.vn</a>

#### VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Nội dung	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
<b>I</b>	<b>Giáo dục tổng quát</b>	<b>54</b>	<b>37,5</b>	<b>48</b>	<b>33,3</b>	<b>6</b>	<b>4,2</b>
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	22	15,3	18	12,5	4	2,8
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	13	9	11	7,6	2	1,4
3	Ngoại ngữ	8	5,6	8	5,6	0	0,0
4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh	11	7,6	11	7,6	0	0,0
<b>II</b>	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>90</b>	<b>62,5</b>	<b>74</b>	<b>51,4</b>	<b>16</b>	<b>11,1</b>
1	Cơ sở ngành	42	29,2	36	25	6	4,2
2	Ngành	38	26,4	38	26,4	0	0,0
3	Tốt nghiệp	10	6,9	0	0,0	10	6,9
	<b>Tổng cộng</b>	<b>144</b>	<b>100</b>	<b>122</b>	<b>84,7</b>	<b>22</b>	<b>15,3</b>

## VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 7.1. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>			144	<b>Bắt buộc</b>				17	14	12	19	15	17	18	10
				<b>Tự chọn</b>				-	3*	5*	-	4*	2*	-	-
I	Giáo dục tổng quát		54												
I.1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật		22												
<b>Các HP bắt buộc</b>			18					5	2			7	2	2	
1	POL307	Triết học Mác - Lênin	3	45				3							
2	POL309	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30		1			2						
3	POL308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		1					2				
4	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2,3							2		
5	POL310	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30		2,3								2	
6	SSH313	Pháp luật đại cương	2	30				2							
7	SSH378	Tư duy phản biện	3	45							3				
8	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	30							2				
<b>Các HP tự chọn</b>			4								4*				
9	SSH317	Nhập môn hành chính NN	2	30							2*				
	SSH383	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	30							2*				
10	BUA319	Nhập môn Quản trị học	2	30							2*				
		Luật kinh tế	2	30							2*				
I.2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường		13												
<b>Các HP bắt buộc</b>			11					6	2		3				
11	MAT327	Toán 1	3	45				3							
12	MAT328	Toán 2	2	30		11			2						
13	MAT322	Xác suất - Thống kê	3	45		11					3				
14	SOT381	Tin học đại cương A (LT+TH)	3	30	15			3							
<b>Các HP tự chọn</b>			2						2*						
15	EPM320	Con người và môi trường	2	30					2*						
	ECS372	Nhập môn Kinh tế học	2	30					2*						
I.3	Ngoại ngữ		8					4	4						
16		Ngoại ngữ 1	4					4							
17		Ngoại ngữ 2	4			16			4						
I.4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh		11												
<b>Các HP bắt buộc</b>			9					1							

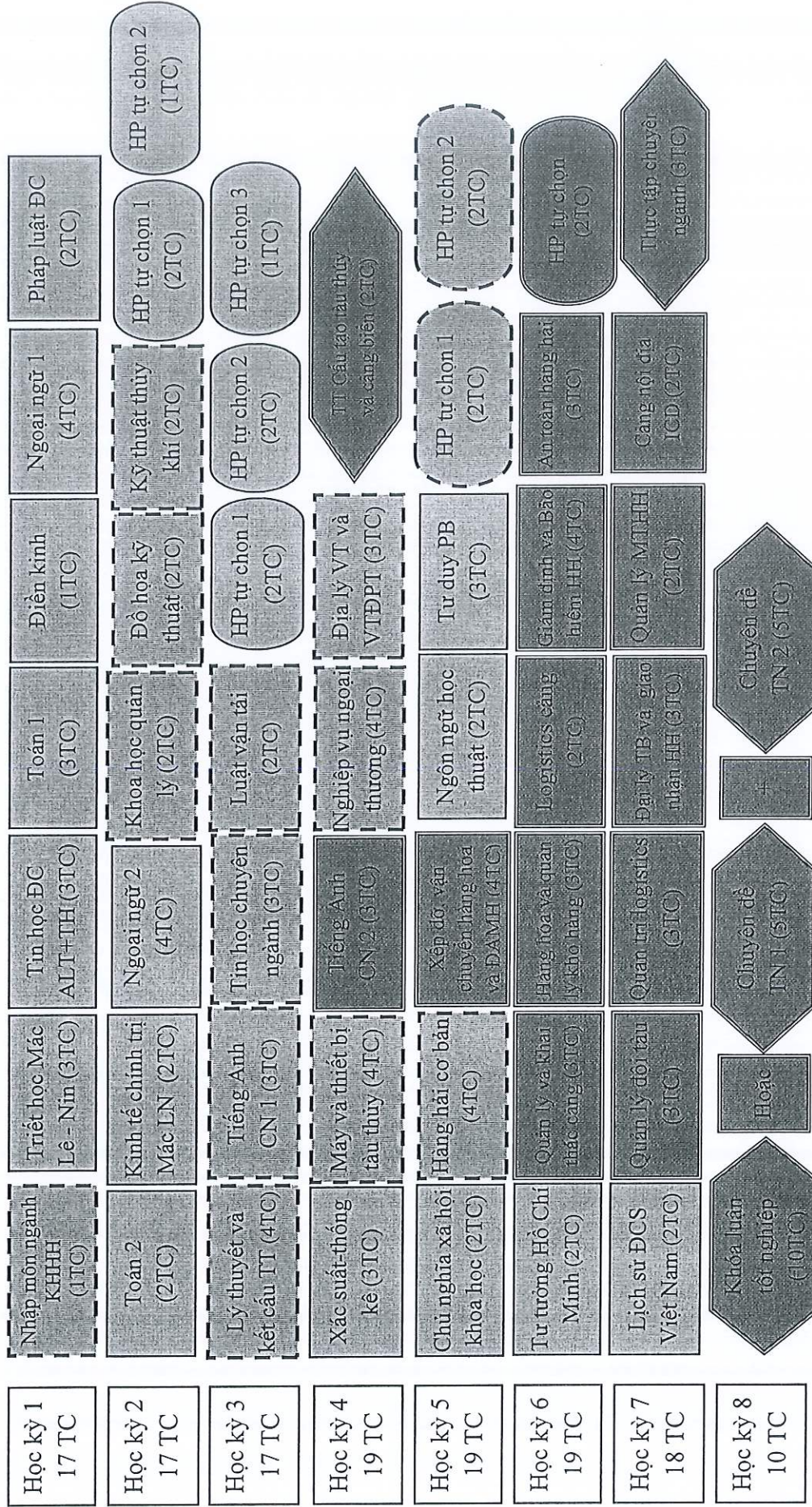
TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng học kỳ														
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8							
18	QPAD011	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	45				8 <sup>1</sup>														
19	QPAD02	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30																		
20	QPAD033	Quân sự chung	1	15																		
21	QPAD044	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	10	20																	
22	85065	Điền kinh	1	5	10			1														
<b>Các HP tự chọn</b>			<b>2</b>						<i>I*</i>	<i>I*</i>												
23	85097	Bóng đá	<i>I</i>	5	10				<i>I*</i>													
	85098	Bóng chuyền	<i>I</i>	5	10				<i>I*</i>													
	85105	Cầu lông	<i>I</i>	5	10				<i>I*</i>													
24	85108	Taekwondo	<i>I</i>	5	10					<i>I*</i>												
	85066	Bơi lội	<i>I</i>	5	10					<i>I*</i>												
	851111	Aerobic	<i>I</i>	5	10					<i>I*</i>												
<b>II</b>	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>90</b>																			
<b>II.1</b>	<b>Cơ sở ngành</b>		<b>42</b>																			
<b>Các HP bắt buộc</b>			<b>36</b>					<b>1</b>	<b>6</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>4</b>										
25		Nhập môn ngành Khoa học hàng hải	1	15		-		1														
26		Đồ họa kỹ thuật	2	15	15	-			2													
27		Lý thuyết và kết cấu tàu thủy	4	45	15	11, 26				4												
28		Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	45		17				3												
29		Luật vận tải	2	30		6				2												
30		Địa lý vận tải và Vận tải đa phương thức	3	35	10	29					3											
31		Tin học chuyên ngành	3	30	15	14				3												
32		Kỹ thuật thủy khí	2	20	10	11			2													
33		Máy và thiết bị tàu thủy	4	45	15	27, 32					4											
34		Nghiệp vụ ngoại thương	4	60		6					4											
35		Khoa học quản lý	2	30		7			2													
36		Hàng hải cơ bản	4	45	15	27						4										
37		Thực tập cấu tạo tàu thủy và cảng biển	2			34					2											
<b>Các HP tự chọn</b>			<b>6</b>									<b>4*</b>	<b>2*</b>									

<sup>1</sup> Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ).

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
38		Hệ thống quản lý giao thông hàng hải	2	30		36						2*			
		Thương mại điện tử	2	30		34							2*		
39		Quản lý rủi ro hàng hải	2	30		36							2*		
40		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30		7						2*			
		Nghịệp vụ thuyền viên	2	30		36						2*			
II. 2	Ngành		38												
Các HP bắt buộc			38								3	4	15	16	
41		Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	45		28, 34					3				
42		Xếp dỡ, vận chuyển hàng hóa và ĐAMH	4	45	15	27, 33					4				
43		Quản lý và khai thác cảng	3	45		33							3		
44		Hàng hóa và quản lý kho hàng	3	30	15	34							3		
45		An toàn hàng hải	3	30	15	36							3		
46		Đại lý tàu biển và giao nhận hàng hóa	3	30	15	42								3	
47		Giám định và Bảo hiểm hàng hải	4	45	15								4		
48		Quản lý đội tàu	3	40	5									3	
49		Logistics cảng	2	30		30							2		
50		Quản trị logistics	3	45		34								3	
51		Quản lý môi trường hàng hải	2	30		48								2	
52		Cảng nội địa (ICD)	2	30		43								2	
54		Thực tập chuyên ngành	3											3	
II. 3	Tốt nghiệp		10												10
		Khóa luận tốt nghiệp	10												10
Hoặc: Thực tập và các chuyên đề tốt nghiệp (đối với SV không làm khóa luận tốt nghiệp)			10												
55		Chuyên đề tốt nghiệp 1 (tích hợp thực tập tốt nghiệp)	5												5
55		Chuyên đề tốt nghiệp 2 (tích hợp thực tập tốt nghiệp)	5												5

Ghi chú: Các tín chỉ có dấu "\*" là của HP tự chọn.

## 7.2. Lưu đồ đào tạo



**Ghi chú:**(1) Các biểu thị của hình dạng khung:

(2) Chi thị màu/viên:

HP bắt buộc

GDTQ

HP tự chọn

HP cơ sở ngành

T.tập/TN

HP ngành/CN



## 7.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần để đạt được chuẩn đầu ra

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)										Tổng				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11			
I	Giáo dục tổng quát																
I.1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật																
1	Triết học Mác – Lênin	3	M	I											I		2I+1M
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	M	I											I		2I+1M
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	I											I		2I+1M
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I											R		1I+1R+1M
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	M	I											I		2I+1M
6	Pháp luật đại cương	2	M	I			I								R		2I+1R+1M
7	Tư duy phản biện	3		R	M	I	I	I								I	4I+1R+1M
8	Ngôn ngữ học thuật	2		R	M				I							M	1I+1R+2M
9	Nhập môn hành chính nhà nước	2	x												x		x
10	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	x		x										x		x
11	Nhập môn quản trị học	2	x										x				x
I.2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường																
12	Toán 1	3		M	R												3R+1M
13	Toán 2	2		R	R	I	I										2I+2R
14	Xác suất - Thống kê	3		M					I	R	I	I					3I+1R+1M
15	Tin học đại cương A (LT+TH)	3			M	R										R	2R+1M
16	Con người và môi trường	2		x			x								x		x
17	Nhập môn Kinh tế học	2		x			x								x		x
I.3	Ngoại ngữ																
18	Ngoại ngữ 1	4		I	M										R	M	1I+1R+2M
19	Ngoại ngữ 2	4		I	M	I	I								R	M	3I+1R+2M



43	Thực tập cấu tạo tàu thủy và cảng biển	2	I			R	R	R	R	R							1I+4R		
44	Hệ thống quản lý giao thông hàng hải	2					x	x	x								x		
45	Thương mại điện tử	2					x	x	x	x							x		
46	Quản lý rủi ro hàng hải	2						x	x	x							x		
47	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2						x	x	x							x		
48	Nghiệp vụ thuyền viên	2					x	x	x								x		
<b>II.2 Ngành</b>																			
49	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3							I	R	R	R	R				R	1I+3R	
50	Xếp dỡ, vận chuyển hàng hóa và Đồ án môn học	4						M	R	R	M	R						3R+2M	
51	Quản lý và khai thác cảng	3						M	R	R	R	R						3R+2M	
52	Hàng hóa và quản lý kho hàng	3						R	R	R	M							4R+1M	
53	An toàn hàng hải	3						I		M	R	I						2I+1R+2M	
54	Đại lý tàu biển và giao nhận hàng hóa	3						R	R	R	M	R						4R+1M	
55	Giám định và Bảo hiểm hàng hải	4						R	R	R	M	I						1I+3R+1M	
56	Quản lý đội tàu	3						R	R	R	R	R						4R+1M	
57	Logistics cảng	2						R	M	R	R	R						4R+1M	
58	Quản trị logistics	3						R	M	R	R	R						4R+1M	
59	Quản lý môi trường hàng hải	2						R	R	I	R	M						1I+3R+1M	
60	Cảng nội địa (ICD)	2						R	R	R	R						I	1I+4R	
61	Thực tập chuyên ngành	3	I					M	R	R	R	R	R	M				3I+1R	
<b>II.3 Tốt nghiệp</b>																			
	Tổng	10						M	R	R	R	R	R	R	R	R	M	R	1I+5R+2M
	Chuẩn đầu ra		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11						
			1I+8M	8I+3R +2M	2R+ 6M	6I+9R +2M	9I+13R +6M	6I+13R +3M	6I+14R +2M	6I+14R +3M	6I+14R+3I+13R +3M	6I+4R +4M	1I+5R+ 3M						

#### 7.4. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

### VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

### IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp & Hỗ trợ sinh viên, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác nước uống, căn tin, y tế,...

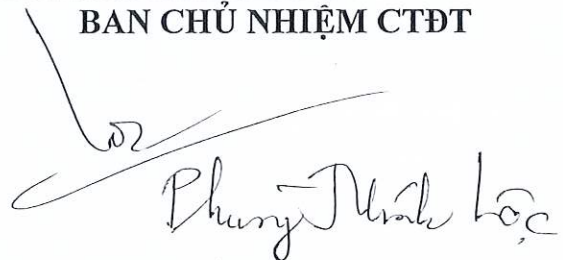
TRƯỞNG KHOA/VIỆN

  
Huỳnh Văn Vũ

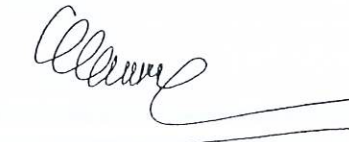
HIỆU TRƯỞNG



BAN CHỦ NHIỆM CTĐT

  
Phạm Thị Huệ

HĐ PHÁT TRIỂN CTĐT

  
Quách Hoài Nam